

Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : XƯỞNG CHẾ (XE) SỢI POLYESTER
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT.Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 16/07/2024
- Thời gian thử nghiệm : 17/07/2024 - 23/07/2024
- Ngày trả kết quả : 24/07/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240717.KK.003	Khu vực dây chuyền sản xuất SDY, POY (K3) (X = 1187149; Y = 411145)	Không khí lao động
2	240717.KK.004	Khu vực dây chuyền sản xuất DTY (K4) (X = 1187144; Y = 411096)	Không khí lao động
3	240717.KT.001	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 1 (Phân xưởng chế sợi) (D= 1,4m x 1m) (KT1)	Khí thải tại nguồn
4	240717.KT.002	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 3 (Phân xưởng xe giã sợi) (D= 1,8m x 2m) (KT3)	Khí thải tại nguồn
5	240717.KT.003	Ống xả sau Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng rửa thiết bị (KT5) (D= 0,4m) (X = 1187193; Y = 411148)	Khí thải tại nguồn
6	240717.KT.004	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 2 (D= 1,4m x 1m) (KT2)	Khí thải tại nguồn
7	240717.KT.005	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 4 (D= 1,8m x 2m) (KT4)	Khí thải tại nguồn
8	240717.NT.002	NT1: Trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1187064; Y = 410868)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	240717.NT.003	NT2: Sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1186998; Y = 410874)	

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KK.003)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,2	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,6	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	92,4	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	3,63	15,63	-
5	Nito đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,089	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,12	3,91	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,46	6,25 ⁽²⁾	-
8	Etylen ^(c)	mg/m ³	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL=0,25)	-	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240717.KK.003: Khu vực dây chuyền sản xuất SDY, POY (K3) (X = 1187149; Y = 411145)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/13



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KK.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,1	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,5	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	92,7	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,22	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,11	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,19	3,91	-
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,56	6,25 ⁽²⁾	-
8	Etylen ^(c)	mg/m ³	Ống phát hiện nhanh	KPH (MDL=0,25)	-	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240717.KK.004: Khu vực dây chuyền sản xuất DTY (K4) (X = 1187144; Y = 411096)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 4/13



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	25,7	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	320
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	544
4	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	30,7	128
5	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
6	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	2,06	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.KT.001: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 1 (Phân xưởng chế sợi) (D= 1,4m x 1m) (KTI)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	25,7	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	320
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	544
4	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	23,5	128
5	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	1,3	-
6	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.KT.002: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 3 (Phân xưởng xe giả sợi) (D= 1,8m x 2m) (KT3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KT.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	29,4	-
2	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 240717.KT.003: Ống xả sau Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng rửa thiết bị (KT5) (D= 0,4m) (X = 1187193; Y = 411148)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	25,6	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	320
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	544
4	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	22,3	128
5	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
6	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	1,65	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.KT.004: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 2 (D= 1,4m x 1m) (KT2)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.KT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	25,4	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	320
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	544
4	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	34,5	128
5	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
6	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	1,78	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240717.KT.005: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 4 (D= 1,8m x 2m) (KT4)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
1	Nhiệt độ ^(a)		SMEWW 2550B:2023	32,4	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	353	150
3	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	5,26	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	521	55
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.184	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	215	110
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,011	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,81	5,5
15	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	8,3	11
17	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	6,5	-
18	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,77	11
19	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	8,28	11
20	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	9,5	44
21	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,89	6,6
22	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
23	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7,9 x 10 ³	5.000
24	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	<1,8	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240717.NT.002: NT1: Trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1187064; Y = 410868)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240717.NT.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1	
1	Nhiệt độ ^(a,b)	SMEWW 2550B:2023	34,7	40	
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	16	150	
3	pH ^(a,b)	-	7,86	5,5 ÷ 9	
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	
12	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	
15	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02697/2024/PKQ-THH (24.3113)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1
16	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	11
17	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	-
18	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,83	11
19	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,98	11
20	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	9,2	44
21	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,12	6,6
22	Clo Du ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
23	Coliform ^(a,b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	5,4 x 10 ²	5.000
24	E.Coli ^(a) MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023	<1,8	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240717.NT.003: NT2: Sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1186998; Y = 410874)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

